BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2009

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Số : 01010/TDK - KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

Tháng 02 / 2010

MỤC LỤC

		Trang
1.	**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**	1 - 2
2.	**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**	3 - 4
3.	**CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**	
	- Bảng cân đối kế toán niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2009	5 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2009	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2009	10
	- Thuyết minh các Báo cáo tài chính của niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2009	11 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của **Công Ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa** kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

Thành viên Ban Giám Đốc và Ban điều hành đang tại chức vào ngày lập báo cáo gồm:

1. Ông: Đỗ Khoa Tân	Tổng Giám Đốc
2. Ông: Võ Thuận	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Đặng Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Bùi Hoàng Nam	Kế toán trưởng

2. Trụ sở hoạt động

- Trụ sở chính : 52-54 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. HCM
- Nhà máy sản xuất : KCN Biên Hòa I, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Hà Nội : 178 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh TP.HCM - Trung tâm Thương Mại & Dịch Vụ : 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp.HCM

3. Đặc điểm và tình hình hoạt động

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: sản xuất , kinh doanh sản phẩm điện tử dân dụng.
- Tài khoản ngân hàng tại:
  - . Tài khoản ngân hàng USD số: 000184006000415 tại NH Sài Gòn Công Thương HOI SO
  - . Tài khoản ngân hàng USD số: 000184006000040 tại NH Sài Gòn Công Thương HOI SO
  - . Tài khoản ngân hàng USD số: 000170406001345 tại NH Sài Gòn Công Thương HOI SO
  - . Tài khoản ngân hàng USD số: 000184006000455 tại NH Sài Gòn Công Thương HOI SO
  - . Tài khoản ngân hàng VND số: 000170406000103 tại NH Sài Gòn Công Thương HOI SO
  - . Tài khoản ngân hàng VND số: 000170405000578 tại NH Sài Gòn Công Thương HOI SO
  - . Tài khoản ngân hàng VND số: 000170406001237 tại NH Sài Gòn Công Thương HOI SO
  - . Tài khoản ngân hàng VND số: 700170406000007 tại NH SG Công Thương-CN Hà Nội
  - . Tài khoản ngân hàng VND số: 700170406002022 tại NH SG Công Thương-CN Hà Nội
  - . Tài khoản ngân hàng VND số: 007.100.0005562 tại Ngân Hàng ngoại thương Tp.HCM
  - . Tài khoản ngân hàng USD số: 007.037.1081025 tại Ngân Hàng ngoại thương Tp.HCM
  - . Tài khoản ngân hàng VND số: 060000620397 tại NH Sài Gòn Thương Tín CN Q.4
  - . Tài khoản ngân hàng USD số: 060001864095 tại NH Sài Gòn Thương Tín CN Q.4
  - . Tài khoản ngân hàng USD số: 060002742937 tại NH Sài Gòn Thương Tín CN Q.4

4. Kết quả hoạt động năm 2009 (Đơn vị tính VND):

a. Tổng thu nhập	91.042.976.318
b. Tổng chi phí và giá vốn	83.686.207.348
c. Lãi trước thuế	7.356.768.970

5. Các thông tin khác

5.1.Tài sản lưu động

Trước khi các Báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc 31/12/2009.

5.2. Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm.

Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày 31/12/2009 đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các Báo cáo tài chính của Công ty.

5.3. Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các hoạt động của Công ty năm 2009 được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

5.4. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm Toán & Dịch vụ Phần mềm (TDK) được xét chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của **Công Ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa** cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009.

7. Báo cáo của Ban Giám Đốc

Theo chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của **Công Ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa** cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc

ĐỖ KHOA TÂN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ PHẦN MỀM TDK
TDK Auditing and Software Services Company Limited
Office: C14. Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 35897462 - 35897463 - 22164309 Fax : (84.8) 35897464
Email: kiemtoantdk@gmail.com - tdkaco@hcm.vnn.vn Web: www.tdkaco.com.vn

Số : 01010 /TDK-KT

Ngày 22 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA**

Kính gởi: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc.

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA** (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các khoản ước tính kế toán quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau :

Chúng tôi không thể giám sát kiểm kê thực tế tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản và gởi thư xác nhận công nợ tại ngày 31/12/2009, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán.

Chúng tôi cũng lưu ý rằng : đơn vị cũng chưa trích lập quỹ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn : 20 tỷ đồng tương đương 500.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của đơn vị vì lý do nêu trên, xét trên phương diện trọng yếu, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đây của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA**, đã phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, được lập phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kiểm toán viên	Giám đốc
NGUYỄN CÔNG THIỆN	**NGUYỄN VĂN DỤNG**
Chứng chỉ KTV số 0221/KTV	Chứng chỉ KTV số 0346/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **Mẫu B 01b – DN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**52.998.222.487**	**49.083.177.436**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.262.921.239**	**3.817.371.550**
1. Tiền	111		3.262.921.239	3.817.371.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**14.700.000.000**	13.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.700.000.000	13.300.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**17.137.844.314**	**10.449.117.392**
1. Phải thu khách hàng	131		15.171.855.264	10.728.314.256
2. Trả trước cho người bán	132		2.216.012.750	20.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(20.023.700)	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	-	38.803.136
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(230.000.000)	(338.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.788.641.988**	**20.817.704.443**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	17.788.641.988	20.817.704.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**108.814.946**	**698.984.051**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.009.938	300.336.962
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	12.805.008	395.803.442
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	2.843.647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo) **Mẫu B 01b – DN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.867.994.861**	**33.046.090.620**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**355.300.000**	355.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.5.3		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	355.300.000	355.300.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**577.595.103**	**3.511.471.520**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	**324.181.865**	**562.720.184**
Nguyên giá	222		17.104.292.807	17.328.360.499
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.780.110.942)	(16.765.640.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**253.413.238**	**2.948.751.336**
Nguyên giá	228		315.456.001	4.071.021.786
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.042.763)	(1.122.270.450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**11.233.419.758**	**9.179.319.100**
Nguyên giá	241		19.064.384.639	15.111.512.639
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.830.964.881)	(5.932.193.539)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.701.680.000**	**20.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	22.701.680.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.1		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21.1		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**87.866.217.348**	**82.129.268.056**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo) **Mẫu B 01 – DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.474.307.045**	**6.674.902.058**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.860.507.045**	**1.790.304.677**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.630.484.410	
2. Phải trả người bán	312		413.311.310	273.266.254
3. Người mua trả tiền trước	313		53.100	77.941.201
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16.1	4.540.692	61.626.604
5. Phải trả người lao động	315	V.16.2	1.060.030.000	946.784.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.000.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317		245.990.000	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	506.097.533	430.686.618
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**	V.19.1	**2.613.800.000**	**4.884.597.381**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.013.800.000	1.013.800.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			170.797.381
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.600.000.000	3.700.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**77.391.910.303**	**75.454.365.998**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**76.274.460.954**	**74.511.177.432**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(121.746.040)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.725.823.362	6.433.348.532
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.981.657.335	1.731.182.593
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		239.947.000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.448.779.297	6.346.646.307
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		**1.117.449.349**	**943.188.566**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1.117.449.349	943.188.566
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**87.866.217.348**	**82.129.268.056**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
MAI THỊ BÍCH NGỌC	BÙI HOÀNG NAM	ĐỖ KHOA TÂN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1.	Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.072.778	1.072.778
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		1.867,58	3.340,62
	USD			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP,Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
MAI THỊ BÍCH NGỌC	BÙI HOÀNG NAM	ĐỖ KHOA TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **Mẫu B 02b – DN**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	VI.25.1	**88.802.344.773**	**72.949.900.629**
2.	Các khoản giảm trừ	02	VI.25.2		-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	VI.25.3	**88.802.344.773**	**72.949.900.629**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69.714.612.534	54.790.375.380
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**19.087.732.239**	**18.159.525.249**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.096.020.297	3.682.533.549
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.182.977.751	3.655.814.841
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*152.342.158*	*1.054.096.708*
8.	Chi phí bán hàng	24		4.042.571.650	6.954.778.758
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.742.080.349	6.771.720.424
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**7.216.122.786**	**4.459.744.775**
11.	Thu nhập khác	31	VI.29.1	144.611.248	1.277.985.256
12.	Chi phí khác	32	VI.29.2	3.965.064	62.449
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**140.646.184**	**1.277.922.807**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.356.768.970**	**5.737.667.582**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	**457.686.408**	**435.697.914**
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**6.899.082.562**	**5.301.969.668**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**11.498**	**8.837**
	(Cổ phiếu mệnh giá : 100.000 đồng / 1 cp)				

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
MAI THỊ BÍCH NGỌC	BÙI HOÀNG NAM	ĐỖ KHOA TÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ **Mẫu B 03b – DN**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**	95.128.746.825	84.098.094.016
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(71.886.603.676)	(77.976.275.183)
	Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.607.929.500)	(7.593.344.000)
	Tiền chi trả lãi vay	04	(152.342.158)	(1.054.096.708)
	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(138.685.534)	(806.723.043)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.763.138.454	715.215.777
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(23.460.879.186)	(1.370.145.937)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**645.445.225**	**(3.987.275.078)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.827.115)	(63.636.364)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.700.000.000)	
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.300.000.000	
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.250.000.000)	(42.700.000.000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	58.400.000.000
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.585.405.209	3.654.654.036
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.120.421.906)**	**19.291.017.672**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.155.821.627	26.051.014.037
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.646.287.060)	(38.104.844.871)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.588.212.000)	(4.428.177.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**921.322.567**	**(16.482.007.834)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(553.654.114)**	**(1.178.265.240)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	3.817.371.550	**4.995.636.790**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(796.197)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.262.921.239**	**3.817.371.550**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
MAI THỊ BÍCH NGỌC	BÙI HOÀNG NAM	ĐỖ KHOA TÂN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
Công ty cổ phần điện tử Biên Hòa (chuyển thể từ DNNN là công ty điện tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do trọng tài kinh tế TP.HCM cấp ngày 31/5/1993) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4103002784 ngày 21/10/2004 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

   Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng)
   Số cổ phần : 600.000 cổ phiếu (mệnh giá : 100.000 đồng / 1 cổ phiếu)

2. **Lĩnh vực kinh doanh**

   Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất , kinh doanh sản phẩm điện tử dân dụng.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**
Sản xuất, bảo hành, kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học. Xuất nhập khẩu thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, vật tư, sản phẩm điện, điện tử, tin học. Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, siêu thị, kho hàng, bến bãi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. Dịch vụ du lịch, lữ hành, trò chơi giải trí, trang trí. Các dịch vụ sữa chữa, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các sản phẩm điện, điện tử, tin học. Bổ sung : Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử , viễn thông. Bán lẻ thiết bị viễn thông.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Đơn vị có 02 chi nhánh hoạch toán phụ thuộc

   - Chi nhánh Hà Nội : 178 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
   - Chi nhánh TP.HCM - Trung tâm Thương Mại & Dịch Vụ : 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp.HCM

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: tiếng Việt Nam.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

   Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định Số 15/2006/QĐ/BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

   Về cơ bản đơn vị đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính Việt Nam ban hành

   Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng và Chế độ sổ kế toán**

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung
Chế độ sổ kế toán của Công ty: áp dụng theo các mẫu quy định của Hệ thống Kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Đồng Việt Nam (VND) là đơn vị tiền tệ trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đồng ngoại tệ khác với đồng tiền ghi sổ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc bằng các đồng ngoại tệ khác với đồng tiền ghi sổ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày lập Bảng cân đối kế toán (tỷ giá 17.941 VND/USD).

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng nợ khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1(một) năm hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1(một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng :

Công ty chỉ trích lập dự phòng tại thời điểm cuối năm tài chính. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Phương pháp kế toán tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định. Thời gian khấu hao được áp dụng phù hợp với khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được ban hành theo Quyết định Số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp khấu hao : áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

7. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền "
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Các khoản phải trả thương mại

Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 01 (một) năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 (một) năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho năm tài chính hiện hành được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp chuyển từ DN Nhà nước sang Công ty Cổ phần ngày 21/10/2004 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại KCN . Số thuế TNDN phải nộp còn lại Công ty được giảm 30% theo Nghị quyết CP 30/2008 do sử dụng dưới 300 lao động .

12. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn; nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, được biếu tặng viện trợ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: khi có quyết định của Nhà nước; thực hiện cổ phần hóa; các trường hợp khác theo quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ trong kỳ; đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau :

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
e) Xác định dược chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Chi phí tài chính

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2009

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt bằng Tiền Việt Nam	543.103.123	265.135.889
Tiền mặt bằng Ngoại tệ	32.544.974	21.577.767
Tiền gởi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	2.686.311.863	3.527.498.134
Tiền gởi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	961.279	3.159.760
	3.262.921.239	**3.817.371.550**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền gởi có kỳ hạn	14.700.000.000	13.300.000.000

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.041.458.036	1.601.526.517
Công cụ, dụng cụ	913.378	2.039.153
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.416.741.782	3.625.815.503
Thành phẩm	7.230.596.905	15.385.655.130
Giá mua hàng hóa	1.098.931.887	202.668.140
	17.788.641.988	**20.817.704.443**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
Thuế TNCN nộp thừa	-	63.997.560
Thuế TNDN nộp thừa	12.805.008	331.805.882
	12.805.008	**395.803.442**

7. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2009		01/01/2009
Phải thu dài hạn khác	355.300.000	(i)	355.300.000
	355.300.000		**355.300.000**

(i) Chi tiết :

- Đặt cọc thuê văn phòng : 27.000.000
- Tiền bán cổ phiếu trả chậm : 328.300.000

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.636.049.118	5.491.848.606	5.969.492.323	230.970.452	17.328.360.499
Mua trong năm					-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(141.479.100)				(141.479.100)
Thanh lý, nhượng bán				(82.588.592)	(82.588.592)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**5.494.570.018**	**5.491.848.606**	**5.969.492.323**	**148.381.860**	**17.104.292.807**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.626.585.622	5.395.526.748	5.512.557.493	230.970.452	16.765.640.315
Khấu hao trong năm	9.463.496	32.576.155	196.498.668		238.538.319
Tăng khác	-				-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(141.479.100)				(141.479.100)
Thanh lý, nhượng bán				(82.588.592)	(82.588.592)
Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối năm	**5.494.570.018**	**5.428.102.903**	**5.709.056.161**	**148.381.860**	**16.780.110.942**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.463.496	96.321.858	456.934.830	-	562.720.184
Tại ngày cuối năm	-	63.745.703	260.436.162	-	324.181.865

*** Chi tiết giảm TSCĐHH:**

- Nhà 178 Bà Triệu - HN chuyển sang bất động sản đầu tư :	141.479.100
- Thanh lý máy vi tính Pentium IV (06 máy) :	68.662.550
- Thanh lý tổng đài điện thoại Nitsuko TX-Z2824:	13.926.042
CỘNG	**224.067.692**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Quyền sở hữu nhà	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		3.875.029.264	195.992.522		4.071.021.786
Mua trong năm	-		-	55.827.115	55.827.115
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-				-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư		(3.811.392.900)			(3.811.392.900)
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**63.636.364**	**195.992.522**	**55.827.115**	**315.456.001**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm		1.083.071.946	39.198.504		1.122.270.450
Khấu hao trong năm		1.272.727	-	20.935.168	22.207.895
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.082.435.582)	-	-	(1.082.435.582)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**1.909.091**	**39.198.504**	**20.935.168**	**62.042.763**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	2.791.957.318	156.794.018	-	2.948.751.336
Tại ngày cuối năm	-	61.727.273	156.794.018	34.891.947	253.413.238

*** Chi tiết tăng giảm TSCĐVH**

- Tăng : Phần mềm tin học 55.827.115
- Giảm : QSD đất 178 Bà Triệu - HN chuyển sang BĐS đầu tư: 3.811.392.900

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	*Số đầu năm*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Nguyên giá BĐS đầu tư	**15.111.512.639**	**3.952.872.000**		**19.064.384.639**
- QSD đất (chuyển từ TSCĐ VH hình sang)		3.811.392.900		3.811.392.900
- Nhà (chuyển từ TSCĐ HH hình sang)	13.014.700.720	141.479.100		13.156.179.820
- Nhà & QSD đất				
- Cơ sở hạ tầng	2.096.811.919			2.096.811.919
Giá trị hao mòn luỹ kế	**5.932.193.539**	**1.898.771.342**		**7.830.964.881**
- Quyền sử dụng đất		1.158.663.440		1.158.663.440
- Nhà	4.037.104.779	682.255.147		4.719.359.926
- Nhà & QSD đất				
- Cơ sở hạ tầng	1.895.088.760	57.852.755		1.952.941.515
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**9.179.319.100**		**674.856.660**	**11.233.419.758**
- Quyền sử dụng đất			76.227.858	2.652.729.460
- Nhà	8.977.595.941		540.776.047	8.436.819.894
- Nhà & QSD đất				-
- Cơ sở hạ tầng	201.723.159		57.852.755	143.870.404

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009		01/01/2009
Đầu tư cổ phiếu	22.701.680.000	(i)	20.000.000.000
	22.701.680.000		**20.000.000.000**

(i) Đầu tư cổ phiếu NH TMCP SG Công Thương

- 500.000 cổ phiếu , giá 40.000 đồng/CP	20.000.000.000
- 225.000 cổ phiếu , giá 10.000 đồng/CP	2.250.000.000
- 45.168 cp thưởng , giá 10.000 đồng/CP	451.680.000
Tổng cộng : 770.168 cổ phiếu	**22.701.680.000**

15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn	4.630.484.410	-

16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	66.439.702	61.626.604
Thuế thu nhập cá nhân	(61.899.010)	-
	4.540.692	**61.626.604**

16.2 Phải trả người lao động

	31/12/2009	01/01/2009
Phải trả công nhân viên	1.060.030.000	946.784.000

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
Trích trước dự phòng chi phí tiền lương	1.000.000.000	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009		01/01/2009
Kinh phí công đoàn	133.370.310		110.618.406
Phải trả, phải nộp khác	372.727.223	(i)	320.068.212
	506.097.533		**430.686.618**

(i) Chi tiết khoản phải trả khác

- Cổ tức phải trả cho cổ đông	317.251.000
- Tiền thuế TNCN	49.190.000
- Tiền thuế GTGT T.11 (CN-HN)	4.962.363
- Tiền trợ cấp theo chế độ	1.323.860
Cộng	**372.727.223**

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009		01/01/2009
Phải trả dài hạn khác	1.013.800.000	(i)	1.013.800.000
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-		170.797.381
Dự phòng phải trả dài hạn	1.600.000.000	(ii)	3.700.000.000
	2.613.800.000		**4.884.597.381**

(i) Chi tiết khoản phải trả dài hạn khác :

- Bán cổ phiếu trả chậm	513.800.000
- Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng	500.000.000
Cộng	**1.013.800.000**

(ii) Dự phòng bảo hành sản phẩm **1.600.000.000**

22. Vốn đầu tư chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	**60.000.000.000**		**4.539.639.215**	**1.197.887.159**		**9.645.544.952**	**75.383.071.326**
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước						5.301.969.668	5.301.969.668
Tăng khác			1.893.709.317	533.295.434			2.427.004.751
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						(8.600.868.313)	(8.600.868.313)
Số dư cuối năm trước	**60.000.000.000**		**6.433.348.532**	**1.731.182.593**	**-**	**6.346.646.307**	**74.511.177.432**
Số dư đầu năm nay	**60.000.000.000**		**6.433.348.532**	**1.731.182.593**	**-**	**6.346.646.307**	**74.511.177.432**
Tăng vốn trong năm nay		600.000.000	-	-		-	600.000.000
Lãi trong năm nay						6.899.082.562	6.899.082.562
Tăng khác			292.474.830	250.474.742	3.451		542.953.023
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ trong năm nay							-
Giảm khác		(360.053.000)			(121.749.491)	(5.796.949.572)	(6.278.752.063)
Số dư cuối năm nay	**60.000.000.000**	**239.947.000**	**6.725.823.362**	**1.981.657.335**	**(121.746.040)**	**7.448.779.297**	**76.274.460.954**

*** Giảm khác (lãi, lỗ) :**

- Thù lao HĐQT & ban kiểm soát 2009	54.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	292.474.830
- Trích quỹ dự phòng tài chính	250.474.742
- Trích quỹ khen thưởng	700.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	300.000.000
- Trích quỹ khác thuộc VCSH	600.000.000
- Chia cổ tức năm 2008	3.600.000.000
TỔNG CỘNG	**5.796.949.572**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng	78.804.322.214	78.804.322.214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.998.022.559	7.353.159.471
	88.802.344.773	**86.157.481.685**

25.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	78.804.322.214	65.596.741.158
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.998.022.559	7.353.159.471
	88.802.344.773	**72.949.900.629**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

		Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi		986.078.148	3.628.154.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(i)	1.051.680.000	26.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		58.262.149	27.879.513
		2.096.020.297	**3.682.533.549**

(i) Nhận lãi cổ tức của NH SG Công Thương

- Lãi cổ tức năm 2008	600.000.000
- Cổ phiếu thưởng (45.168cp x 10.000đ/cp)	451.680.000
Cộng	**1.051.680.000**

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	67.864.488.601	53.201.823.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.850.123.933	1.588.551.728
	69.714.612.534	**54.790.375.380**

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền vay	152.342.158	1.054.096.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	999.435.593	2.601.718.133
Chi phí tài chính khác	31.200.000	-
	1.182.977.751	**3.655.814.841**

29.1 Thu nhập khác

	Năm 2009		Năm 2008
Các khoản thu nhập khác	144.611.248	(i)	1.277.985.256
(i) Chi tiết các khoản thu nhập khác :			
- Thu tiền đặt cọc của Acer	85.000.000		
- Thu tiền k/hàng trả thừa & tiền chiết khấu của người cung cấp	59.611.248		

29.2 Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
Các khoản chi phí khác	3.965.064	62.449

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	457.686.408	251.664.386
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	184.033.528
	457.686.408	**435.697.914**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.712.764.532	56.312.749.293
Chi phí nhân công	1.688.049.111	1.526.731.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	935.602.874	1.109.232.738
Chi phí bằng tiền khác	13.938.880.363	17.118.665.384
	70.275.296.880	**76.067.379.334**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
MAI THỊ BÍCH NGỌC	BÙI HOÀNG NAM	ĐỖ KHOA TÂN